

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tuần từ 20/8 – 26/8/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	167,2	1981	5	16,9	-6,2
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	254,0	1856	-3	-4	-27,1
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	162,7	1385	-10	12,1	6
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	149,0	1779	6	5,1	-1,8
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	37,8	1151	-4	13,5	9,7
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	45,0	667	-25	-26,1	0
7	Sơn La	Sơn La	Đà	105,4	858	-20	-7,2	-7,2
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	18,8	932	-15	-7,8	-17,4
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	40,2	944	-14	-0,5	-28
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	132,4	1299	11	-5,8	19,4
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	84,6	1058	-3	-5,5	-0,8
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	32,0	878	-34	-27,5	-30,5
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	38,9	1132	-2	-7,4	-2,9
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	51,5	857	-36	-38,7	-37,5
15	Mù Cang Chải	Yên Bái	Thao	123,0	1072	-22	-21,6	-26
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	81,8	1002	-22	-8,1	-10
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	233,1	1378	-24	-38,4	-10,9
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	304,4	3320	-3	11,4	-12,7
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	103,0	1025	-8	-29,3	-13,4
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	50,0	882	-27	-28,6	-38,4
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	161,0	1220	6	11	2,6
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	129,0	942	3	-8,8	-14,6
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	75,7	991	-6	8,6	-29,1
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	26,5	792	-36	-36,6	-52,4
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	51,9	847	-9	-1,6	-17,9
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	49,1	787	-24	-22,4	-3,7
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	98,5	965	-8	7,7	22,1
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	121,8	1122	-9	-10,6	-20,1
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	132,0	908	-17	-14,7	-38,1
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	153,0	1010	-6	14,3	-13,6
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	162,0	1177	-3	13,5	-13,1
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	114,0	989	-30	-24,5	-23,4

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 12/08/2021 đến 18/08/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 304mm, Tam Đường 254mm, Hà Giang 233mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 2-27%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	73,4	-6,7	-2,1	-13,4	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	33,4	-28,1	-16,4	-42,9	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	49,3	11,4	23,4	18,0	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	52,9	-11,5	10,6	-34,1	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	46,2	-39,5	-51,3	-37,0	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 73,4% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 6,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 33,43% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 28,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 49,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 11,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 52,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 11,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 46,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 39,5% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	Dự kiến W cuối tuần tới so với W _{tk} (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	41,7	0	46,2	48,25	7,5	127,63	61,82	Tích nước
Tỉnh Điện Biên									
2	Huổi Phạ	484,55	0	485,75	486,75	478	14,09	75,25	Tích nước
3	Hồng Sặt	475,7	0	480,2	481,17	466	1,85	42,75	Tích nước
4	Pe Luông	518,06	0	525,22	527	514,4	0,72	64,53	Tích nước
5	Nậm Ngam	1138,39	0	1140,66	1141,92	1126,4	6,85	37,42	Tích nước

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2021.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán, ngập úng (nếu có)

Tính đến nay, trên khu vực miền núi phía Bắc có 2.522ha bị hạn; 414,6ha có nguy cơ bị hạn và 1.596ha diện tích bị hạn không cấy được, cụ thể:

- Tỉnh Cao Bằng có hơn 2.522 diện tích đã cấy bị hạn ((TP Cao Bằng 7,5ha; Bảo Lâm 209ha; Hạ Lang 568,3ha, Hà Quảng 353,21ha; Hòa An 211,36ha; Nguyên Bình 2 ha; Quảng Hòa 826,78ha; Thạch An 94,99ha; Trùng Khánh 249,54ha); Diện tích bị hạn không cấy được hơn 1.596ha (TP Cao Bằng 15ha; Bảo Lâm 178ha; Hạ Lang 90,3ha; Nguyên Bình 88ha; Quảng Hòa 174ha; Thạch An 197ha; Trùng Khánh 693,7ha).

- Đến ngày 16/8/2021, tỉnh Lạng Sơn diện tích có nguy cơ bị hạn là 414,4ha, 18 hồ chứa đang ở mực nước thấp.

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán, úng ngập	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	52.280	38.980	13.300	52.280				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	333.406	128.053	205.353	333.406				
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				
V	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	100.650	41.849	56.489	100.650		1.596	2.936,4	
Tổng		679.019	291.634	405.428	679.019		1.596	2.936,4	

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021 trên 679.000ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: hồ Nà Tâm, Nà Pàn (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La); hồ Yên Bồng 1, Đại Thắng (tỉnh Hòa Bình); Bản Nưa, Bản Viết (Cao Bằng), Hoàng Tân (Tuyên Quang). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải, Tạng An đang được sửa chữa, nâng cấp và diện tích phụ trách của hồ Khe Vải, Tạng An trong quá trình sửa chữa được lấy nước từ hồ trung chuyển và các hồ nhỏ, khe nước xung quanh.

Tính đến nay, trên khu vực miền núi Phía Bắc có 2.522ha bị hạn tại tỉnh Cao Bằng; 414,4ha có nguy cơ bị hạn tại Lạng Sơn và hơn 1.596ha diện tích bị hạn không cấy được thuộc tỉnh Cao Bằng.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 26/8/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		10,2	73,4	-6,7	-2,1	-13,4	Tăng
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	100,0	20,3	19,3	19,6	Tăng
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	57,7	-13,2	-19,4	-3,6	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	78,3	-16,6	-15,5	-21,7	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	55,1	-24,5	-16,3	-43,8	Tăng
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	76,9	-11,2	-6,6	-23,1	Tăng
6	Hoàng Lũng	Tuyên Quang	0,7	88,4	0,5	5,2	-11,6	Tăng
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	10,9	-40,8	-8,9	-61,3	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	33,4	-28,1	-16,4	-42,9	Tăng
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	46,3	-50,0	-53,7	-53,7	Tăng
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	12,0	-63,7	-42,0	-81,1	Tăng
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	64,2	49,0	64,2	25,5	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	0,5	-17,7	0,5	-53,7	Tăng
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	49,3	11,4	23,4	18,0	Tăng
1	Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	41,6	5,2	21,1	8,1	Tăng
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	68,7	15,3	2,8	42,9	Giảm
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	29,0	5,5	8,8	7,8	Giảm
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	86,6	26,7	-0,1	58,4	Tăng
5	Hồng Khénh	Điện Biên	1,6	88,8	72,0	78,5	79,3	Tăng
6	Na Hươm	Điện Biên	0,6	33,1	9,1	15,9	22,0	Giảm
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	41,0	24,4	19,4	30,8	Tăng
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	96,0	20,0	50,8	12,0	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	27,4	-9,4	21,2	6,0	Tăng
10	Mường Lựm	Sơn La	1,0	93,0	88,9	7,7	7,7	Giảm
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	37,4	35,5	-13,7	11,8	Giảm
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	7,9	-37,7	0,8	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	89,1	88,6	19,5	31,3	Giảm
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	8,9	7,7	-41,8	-10,8	Giảm
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	47,2	50,9	1,6	29,4	Tăng
16	Suối Chiếu	Sơn La	3,3	100,0	97,9	0,0	0,0	Giảm
17	Vung	Hòa Bình	19,0	61,0	61,9	23,1	41,7	Tăng
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	81,4	80,6	44,6	69,6	Giảm
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	58,3	57,6	22,8	27,6	Giảm
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	77,1	79,3	34,9	47,6	Tăng
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	32,8	32,1	6,1	28,4	Giảm
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	60,0	62,8	49,1	48,2	Tăng
23	Tây Mãng	Hòa Bình	4,3	86,8	88,1	60,6	66,3	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	79,1	84,4	27,2	25,5	Tăng
25	Me I	Hòa Bình	1,8	17,5	15,0	-3,0	3,4	Giảm
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	6,7	9,3	-12,9	1,8	Tăng
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,7	10,0	18,7	-33,2	4,3	Tăng
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		43,6	52,9	-11,5	10,6	-34,1	Tăng
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,5	86,5	100,0	0,0	35,4	Tăng
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,8	22,9	50,0	0,0	-35,0	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	0,8	8,4	23,9	0,0	-9,0	Tăng
4	Bản Viết	Cao Bằng	3,1	1,9	18,7	0,0	-4,2	Tăng

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,6	99,5	0,0	67,2	14,3	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	4,3	100,0	0,0	-4,0	0,0	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	12,9	59,8	0,0	34,2	-39,0	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	38,0	0,0	-7,0	-16,5	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	9,4	0,0	-20,8	-71,3	Tăng
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	15,2	0,0	-12,7	-27,2	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,1	65,1	0,0	10,2	-34,7	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,8	2,3	0,0	-5,6	-39,6	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,0	100,0	0,0	9,2	0,0	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,5	36,5	0,0	15,3	-44,5	Tăng
15	Đắp Đè	Lạng Sơn	1,1	21,6	0,0	0,3	-45,6	Tăng
16	Khai Hiến	Lạng Sơn	1,9	69,6	0,0	30,6	-30,4	Tăng
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,1	17,7	0,0	-8,2	-7,1	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	46,2	-39,5	-51,3	-37,0	Tăng
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	43,9	-47,3	-56,1	-38,5	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	61,3	-13,5	8,3	-38,7	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	64,3	-27,8	-35,7	-12,7	Tăng
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	33,1	-41,5	-42,1	-59,0	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	56,4	-33,4	-43,6	-17,9	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	47,4	-10,8	7,0	-28,9	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	70,5	-22,2	-29,5	-9,5	Tăng
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	33,3	-37,5	-60,7	-45,1	Tăng
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,7	42,3	-37,0	0,3	-57,1	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	65,8	-19,4	-26,7	-17,0	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	46,0	-53,1	-54,0	-49,6	Tăng
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	2,4	52,9	-46,1	-43,4	-46,3	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán, ngập úng	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
1	Tuyên Quang	57.591	27.798	29.793	57.591				
2	Hà Giang	33.314	25.149	8.165	33.314				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				
1	Tỉnh Yên Bái	52.543	19.608	42.990	52.543				
2	Tỉnh Lào Cai	49.235	10.198	49.337	49.235				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	333.406	128.053	205.353	333.406				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.492	22.624	21.868	44.492				
2	Tỉnh Sơn La	165.816	34.795	131.021	165.816				
3	Tỉnh Điện Biên	71.251	41.775	29.477	71.251				
4	Tỉnh Lai Châu	51.846	28.859	22.987	51.846				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	100.650	41.849	56.489	100.650				
1	Tỉnh Cao Bằng	37.848	3.625	34.223	37.848		1.596	2.522	
2	Tỉnh Lạng Sơn	43.244	21.213	19.719	43.244			414,4	
3	Tỉnh Bắc Kạn	19.558	17.010	2.548	19.558				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	52.280	38.980	13.300	52.280				
1	Thái Nguyên	52.280	38.980	13.300	52.280				
	Tổng	679.019	291.634	405.428	679.019		1.596	2.936,4	